

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Diên Yang	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Khal	Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Sol	Xã Ea Tir	Xã Ea Wy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích thu hồi (1+2)		5.875,55	355,69	316,73	403,38	267,99	162,61	2.424,02	143,19	196,50	549,54	418,41	563,26	74,23
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.001,98	314,54	268,57	328,26	230,26	151,73	2.201,89	129,37	168,90	341,36	276,30	528,88	61,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,77		0,69	4,13			19,48			0,93			1,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21,02			2,00			16,55			0,93			1,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,75		0,69	2,13			2,93						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	764,87	25,90	16,30	32,98	27,64	17,98	349,19	27,01	33,63	33,30	91,76	103,91	5,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.537,35	287,70	86,29	137,74	196,14	128,58	852,58	102,30	121,14	296,61	161,77	123,26	43,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	382,46						379,46			3,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.287,72	0,79	165,23	153,37	6,48	5,09	598,91		14,13	7,52	22,70	301,63	11,87
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	316,50		155,00									161,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,81	0,15	0,06	0,04		0,08	2,27	0,06			0,07	0,08	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	873,57	41,15	48,16	75,12	37,73	10,88	222,13	13,82	27,60	208,18	142,11	34,38	12,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,03		6,11	5,85	11,73	7,29	14,89	2,00	8,54	10,39	9,93	3,24	4,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	17,08	17,08											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,34					0,80	0,89	0,19	0,04	0,18			0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,99			4,20			27,79						
2.5	Đất an ninh	CAN	2,06	2,06											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,97	1,14	1,26	2,57	1,13	0,28		0,09	1,41	0,09	0,07	0,25	0,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,41	0,08	0,26	2,30	1,13						0,07		0,57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60	0,07		0,27		0,18				0,08			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,95	0,03						0,09	0,57	0,01		0,25	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,01	0,96	1,00			0,10			0,84				0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													

[illegible]